TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

-Bản án số: **26/**2025/HNGĐ-ST
-Ngày: 09/01/2025
- V/v: Xin ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Phạm Văn Tài.**

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông **Trương Hoàng Hoa**

2. Ông **Nguyễn Hoa Kiều**

- *Thư ký phiên tòa:* ông **Nguyễn Sỹ Đăng** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên toà:* ông **Nguyễn Chí Thiện** Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 428/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc "*Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2024/QĐXXST–HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 218/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Lê Thị S, sinh năm 1970** (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã BP, huyện C, tỉnh T

2. Bị đơn: **Nguyễn Thanh T, sinh năm 1973** (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã BP, huyện C, tỉnh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn Lê thị S trình bày:* Chị và anh T tự nguyện cưới nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã BP cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 10/02/2003. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc cho đến năm 2023 giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường cãi nhau, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị S và anh T có con chung tên Nguyễn Thị Bích L, sinh ngày 04/12/2002, đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Chị S trình bày, chị và anh T tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị S trình bày, chị và anh T không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị S có đơn xin vắng mặt.

** Bị đơn Nguyễn Thanh T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.*

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị S, cho chị S được ly hôn với anh T.

Đối với con chung: con chung tên Nguyễn Thị Bích L, sinh ngày 04/12/2002, đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về tài sản chung: Chị S trình bày, chị và anh T sẽ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về nợ chung: chị S trình bày, chị và anh T không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Chị S và anh T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân ấp B, xã BP, huyện C, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 10/02/2003 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận là

hôn nhân hợp pháp. Bị đơn thường trú tại huyện C, tỉnh T. Nay chị S xin ly hôn với anh T, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "xin ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo và được xem xét giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị S, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị S yêu cầu ly hôn với anh T vì thời gian qua giữa vợ chồng sống không hạnh phúc, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Xét thấy, mâu thuẫn ban đầu giữa vợ chồng không lớn nhưng anh, chị không tự khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và không có giải pháp nào hàn gắn tình cảm nên chị S xin ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải và tạo điều kiện về thời gian để các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh T vắng mặt không đến Tòa án để trình bày ý kiến cũng như không có văn bản thể hiện mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị S, cho chị S được ly hôn với anh T.

[4] Về con chung: Xét thấy, chị S và anh T có con chung tên Nguyễn Thị Bích L, sinh ngày 04/12/2002, con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh T vắng mặt; chị S trình bày chị và anh T sẽ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh T vắng mặt; chị S trình bày chị và anh T không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị S phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ, chị S và anh T được quyền kháng cáo bản án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** <u>Xử:</u> Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị S**.

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị S được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Lê Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0007952 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, chị S đã nộp xong án phí.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ, chị S và anh T được quyền kháng cáo bản án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

<u>Nơi nhận</u>:
- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã BP;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Phạm Văn Tài